

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 134/2022/HNGĐ-ST
Ngày 30 – 6 – 2022
Về việc ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Việt Trung.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hà Trọng Tâm

2. Ông Võ Thanh Liêm

- Thư ký phiên toà: Ông Trần Đình Chương – Là Thư ký Toà án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 30 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 224/2022/TLST-HNGĐ, ngày 04 tháng 5 năm 2022 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 144/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Bích N, sinh năm 1970 (có mặt)

Địa chỉ: Số 58, đường Lâm Thành M, khóm 5, phường 4, thành phố C, tỉnh C.

- Bị đơn: Ông Cao Minh T, sinh năm 1967 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 58, đường Lâm Thành M, khóm 5, phường 4, thành phố C, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Bích N trình bày:

Về hôn nhân, bà Trần Bích N với ông Cao Minh T chung sống với nhau năm 1994, nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, thời gian đầu có hạnh phúc, đến năm 2019 giữa bà N với ông T xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân theo trình bày của bà N là do bất đồng ý kiến trong công việc làm ăn để phát triển kinh tế gia đình, vì vậy bà N xin ly hôn với ông T.

Về con chung, có 01 người con tên Cao Phương T1, sinh ngày 15/7/1999, hiện đang chung sống với bà N và ông T. Do con đã thành niên nên bà N không đặt ra yêu cầu gì về con.

Về tài sản chung, nợ chung bà Trần Bích N trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng, ông Cao Minh T đã được Tòa án triệu tập hòa giải, xét xử nhưng ông T đều vắng mặt không lý do. Căn cứ quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[2] Về hôn nhân, bà Trần Bích N chung sống với ông Cao Minh T từ năm 1994 đến nay tuy đủ điều kiện kết hôn nhưng ông bà không đăng ký kết hôn theo luật định. Căn cứ vào khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình thì việc kết hôn trên không được đăng ký theo quy định là không có giá trị pháp lý. Do hôn nhân giữa ông bà có vi phạm về mặt hình thức, nên quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Bích N với ông Cao Minh T không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3] Về con chung tên Cao Phương T1, sinh ngày 15/7/1999, hiện đang chung sống với bà N và ông T. Do con đã trưởng thành, tự nuôi sống bản thân được nên bà N không đặt ra yêu cầu gì về con. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung, bà Trần Bích N khai không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] Án phí hôn nhân và gia đình, bà Trần Bích N phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 9, 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào các Điều 144, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân, không công nhận bà Trần Bích N với ông Cao Minh T là vợ chồng.

- Về con chung tên Cao Phương T1, sinh ngày 15/7/1999, hiện đang chung sống với bà N và ông T. Do con đã thành niên, bà N không đặt ra trách nhiệm nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con, nên không xem xét.

- Về tài sản chung và nợ chung, không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình, bà Trần Bích N phải chịu số tiền 300.000 đồng. Ngày 29/4/2022, bà N đã nộp tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai số 0001274 được đối trừ, chuyển thu sung quỹ Nhà nước.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bà Trần Bích N được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông Cao Minh T vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phạm Việt Trung